

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

*

Số: 345 KH/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

KẾ HOACH HỌC TẬP CÁC LỚP TỰ NGUYỆN, LỚP RIÊNG ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026-2027

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Thời gian	Buổi Tự học	Phòng học
1	CN02063	Lý luận nghiệp vụ công tác dân vận	CN02063_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
2	CN03075	Toàn cầu hóa với chủ nghĩa xã hội	CN03075_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
3	CT03023	Phân tích chính sách	CT03023_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	03/10-17/10	3	MS Teams
4	LS01003	Dân tộc học đại cương	LS01003_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	07/9-14/9	5	MS Teams
5	NP03608	Lý thuyết chung về quản lý xã hội	NP03608_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	01/10-15/10	2	MS Teams
6	NP03810	Quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và tôn giáo	NP03810_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	12/9-26/9	2	MS Teams
7	QQ52004	Ngôn ngữ truyền thông	QQ52004_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	23/9-07/10	3	MS Teams
8	QQ53008	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	QQ53008_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	MS Teams
10	TM51001	Triết học Mác- Lênin	TM51001_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	01/10-15/10	5	MS Teams
11	TT03904	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện	TT03904_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	01/10-15/10	3	MS Teams
12	TT03905	Quản lý di sản văn hóa	TT03905_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	01/10-15/10	3	MS Teams
13	TT03913	Chính sách văn hóa và phát triển	TT03913_1.26_TN.1	1	1-10	T7, CN	03/10-11/10	7	MS Teams
14	XH02708	Quản trị công tác xã hội	XH02708_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	01/10-15/10	5	MS Teams
15	XH03083	Kiến tập	XH03083_1.26_TN.1	1	1-10	2-6	07/9-02/10	3	MS Teams
16	KT52006	Kinh tế Lượng	KT52006_1.26_TN.1	1	11-15	2-6	07/9-21/9	5	MS Teams
17	BC03813	Báo chí về chính trị - xã hội	BC03813_1.26_TN.1	2	11-15	2-6	18/9-02/10	5	MS Teams
18	CN02061	Nền dân chủ và hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa	CN02061_1.26_TN.1	2	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
19	KT04101	Kinh tế công cộng	KT04101_1.26_TN.1	2	11-15	2-6	01/10-16/10	9	MS Teams
20	KT02419	Khoa học quản lý	KT02419_1.26_TN.1	2	11-15	2-6	01/10-15/10	5	MS Teams
21	KT03165	Kiến tập nghề nghiệp	KT03165_1.26_TN.1	2	1-10	2-6	07/9-02/10	3	MS Teams
22	KT03166	Thực tập tốt nghiệp	KT03166_1.26_TN.1	2	1-10	2-6	07/9-31/12	5	MS Teams
23	QQ02607	Truyền thông tích hợp (IMC)	QQ02607_1.26_TN.1	2	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	MS Teams

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Thời gian	Buổi Tự học	Phòng học
24	TG01009	Tâm lý học sư phạm	TG01009 1.26 TN.1	2	11-15	2-6	18/9-02/10	3	MS Teams
25	BC02603	Thiết kế đồ họa	BC02603 1.26 TN.1	3	11-15	2-6	17/9-02/10	3	MS Teams
26	CT02064	Kỹ năng xử lý điểm nóng chính trị - xã hội	CT02064 1.26 TN.1	3	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
27	KT02412	Phân tích và đầu tư chứng khoán	KT02412 1.26 TN.1	3	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
28	NP02014	Khoa học quản lý	NP02014 1.26 TN.1	3	11-15	2-6	01/10-15/10	2	MS Teams
29	QQ56004	Truyền thông quốc tế	QQ56004 1.26 TN.1	3	11-15	2-6	07/9-22/9	0	MS Teams
30	TM01010	Logic học	TM01010 1.26 TN.1	3	11-15	2-6	01/10-15/10	5	MS Teams
31	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	TT01007 1.26 TN.1	3	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	MS Teams
32	KT52002	Xác suất thống kê	KT52002 1.26 TN.1	4	11-15	2-6	07/9-21/9	5	MS Teams
33	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	KT01011 1.26 TN.1	5	11-15	2-6	07/9-14/9	3	MS Teams
34	PT03807	Tác phẩm báo mạng điện tử	PT03807 1.26 TN.1	5	11-15	2-6	01/10-29/10	5	MS Teams
35	QT02552	Địa chính trị thế giới	QT02552 1.26 TN.1	5	1-10	T7, CN	03/10-11/10	3	MS Teams
36	TT03914	Xây dựng văn hóa cộng đồng	TT03914 1.26 TN.1	5	11-15	2-6	01/10-15/10	3	MS Teams
37	KT02404	Kinh tế quốc tế	KT02404 1.26 TN.1	6	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B5.201
38	KT51002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	KT51002 1.26 TN.1	6	11-15	2-6	02/10-09/10	3	B9.302
39	TT01006	Hệ tư tưởng học	TT01006 1.26 TN.1	6	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B9.101
40	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	XH02062 1.26 TN.1	6	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B6.202
41	CT03045	Chính sách xã hội	CT03045 1.26 TN.1	7	1-10	T7, CN	01/10-09/10	3	B6.101
42	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	KT02102 1.26 TN.1	7	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B6.201
43	NN51012	Tiếng Anh học phần 2	NN51012 1.26 TN.1	7	11-15	2-6	07/9-21/9	5	B9.301
44	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	NP01002 1.26 TN.1	7	11-15	2-6	02/10-09/10	3	B5.203
45	PT03878	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	PT03878 1.26 TN.1	7	1-10	2-6	07/9-02/10	5	Cơ sở TT
46	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	TM01008 1.26 TN.1	7	1-10	T7, CN	12/9-27/9	5	B6.103
47	CT01003	Khoa học Chính sách công	CT01003 1.26 TN.1	7	11-15	2-6	21/9-28/9	5	B6.202
48	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	BC02610 1.26 TN.1	8	11-15	2-6	15/9-02/10	0	B6.103
49	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	BC03704 1.26 TN.1	8	11-15	2-6	5/10-16/10	5	B6.101
50	BC04872	Báo chí và truyền thông dữ liệu	BC04872 1.26 TN.1	8	11-15	2-6	07/9-24/9	5	B5.202
51	ĐC01021	Aerobic	ĐC01021 1.26 TN.1	8	1-10	T7, CN	16/9-26/9	0	B6.201
52	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	NN01021 1.26 TN.1	8	11-15	2-6	07/9-25/9	5	B8.302
53	TG01006	Tâm lý học đại cương	TG01006 1.26 TN.1	8	11-15	2-6	23/9-30/9	3	B6.201
54	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	BC02307 1.26 TN.1	9	11-15	2-6	07/9-21/9	5	B5.201
55	BC03705	Biên tập sản phẩm đa phương tiện	BC03705 1.26 TN.1	9	1-10	T7, CN	19/9-04/10	5	B5.101
56	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	NN01023 1.26 TN.1	9	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B5.202

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Thời gian	Buổi Tự học	Phòng học
57	XB02626	Nghệp vụ biên tập báo chí - truyền thông	XB02626 1.26 TN.1	9	1-10	T7, CN	03/10-17/10	3	B6.203
58	BC03802	Lao động nhà báo	BC03802 1.26 TN.1	10	1-10	T7, CN	05/9-27/9	5	B6.102
59	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	CT03062 1.26 TN.1	10	1-10	T7, CN	12/9-27/9	5	B6.101
60	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	NP02002_1.26_TN.1	10	11-15	2-6	18/9-02/10	2	B5.204
61	PT03706	Phim ngắn	PT03706 1.26 TN.1	10	1-10	T7, CN	12/9-03/10	3	B6.203
62	NP02001	Nhà nước và pháp luật Việt Nam	NP02001 1.26 TN.1	11	11-15	2-6	14/9-28/9	2	B8.303
63	PT03801	Ngôn ngữ báo chí	PT03801 1.26 TN.1	11	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B8.303
64	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	QQ02456 1.26 TN.1	11	11-15	2-6	01/10-15/10	3	B6.102
65	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp	QQ02603 1.26 TN.1	11	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	B5.104
66	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp	QQ03480 1.26 TN.1	11	1-10	2-6	07/9-02/10	5	B6.101
67	QT01001	Quan hệ quốc tế	QT01001 1.26 TN.1	11	11-15	2-6	02/10-09/10	3	B6.203
68	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	PT02807 1.26 TN.1	12	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	B5.102
69	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	QQ03459 1.26 TN.1	12	11-15	2-6	07/9-22/9	3	B9.103
70	QQ03466	Tổ chức sự kiện	QQ03466 1.26 TN.1	12	11-15	2-6	07/9-17/9	5	B9.202
71	CT03077	Kỹ năng giao tiếp chính trị	CT03077 1.26 TN.1	13	11-15	2-6	01/10-15/10	3	B9.303
72	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu	QQ03201 1.26 TN.1	13	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	B5.201
73	TT51001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	TT51001 1.26 TN.1	13	11-15	T7, CN	20/9-27/9	3	B5.204
74	BC03644	Thực tập tốt nghiệp	BC03644 1.26 TN.1	14	1-10	2-6	07/9-31/12	5	Cơ sở TT
75	BC03703	Video âm nhạc (MV)	BC03703 1.26 TN.1	14	11-15	2-6	01/10-15/10	0	B9.203
76	BC03804	Tác phẩm báo in	BC03804 1.26 TN.1	14	11-15	2-6	01/10-29/10	5	B6.104
77	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	QQ02504 1.26 TN.1	14	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B6.204
78	TM51012	Triết học Mác- Lênin	TM51012 1.26 TN.1	14	1-10	T7, CN	19/9-04/10	9	B5.202
79	PT03857	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	PT03857 1.26 TN.1	14	1-10	2-6	07/9-02/10	5	Cơ sở TT
80	QQ02608	Thực tế chính trị - xã hội	QQ02608 1.26 TN.1	15	1-10	2-6	07/9-12/9	5	Cơ sở TT
81	QT02560	Địa chính trị thế giới	QT02560 1.26 TN.1	15	11-15	2-6	14/9-28/9	5	B9.303
82	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	TT02063 1.26 TN.1	15	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B8.202
83	KT02401	Kinh tế vi mô	KT02401 1.26 TN.1	16	11-15	2-6	01/10-15/10	3	B9.301
84	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	PT02306 1.26 TN.1	16	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B9.102
85	PT03851	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	PT03851 1.26 TN.1	16	1-10	T7, CN	19/9-10/10	3	B6.202
86	QQ01002	Quan hệ công chúng	QQ01002 1.26 TN.1	16	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B6.104
87	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	QQ02642 1.26 TN.1	16	1-10	T7, CN	10/10-25/10	5	B6.101
88	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	NN01019 1.26 TN.1	17	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B8.302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Thời gian	Buổi Tự học	Phòng học
89	QA01017	Quân sự chung	QA01017 1.26 TN.1	17	1-10	T7, CN	12/9-26/9	5	B6.104
90	BC02801	Lý thuyết truyền thông	BC02801 1.26 TN.1	18	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B9.201
91	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	KT01001 1.26 TN.1	18	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B8.103
92	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	NN01020 1.26 TN.1	18	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B9.103
93	CT03040	Vận động hành lang	CT03040 1.26 TN.1	19	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B6.104
94	QA01015	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QA01015_1.26_TN.1	19	1-10	T7, CN	03/10-17/10	0	B6.103
95	CT01100	Quản lý hành chính công	CT01100 1.26 TN.1	20	11-15	2-6	25/9-02/10	3	B6.104
96	QA01016	Công tác quốc phòng và an ninh	QA01016 1.26 TN.1	20	1-10	T7, CN	20/9-27/9	0	B5.203
97	QA01018	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QA01018 1.26 TN.1	21	1-10	T7, CN	19/9-04/10	0	B5.103
98	TM01012	Triết học Mác-Lênin	TM01012 1.26 TN.1	21	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B6.201
99	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	TT02366 1.26 TN.1	22	11-15	2-6	07/9-17/9	5	B9.203
100	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	NN01015 1.26 TN.1	23	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B9.101
101	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	QQ02101 1.26 TN.1	23	1-10	T7, CN	19/9-04/10	3	B8.303
102	PT03818	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	PT03818 1.26 TN.1	24	11-15	2-6	07/9-24/9	3	B9.102
103	CT03064	Chính trị học phát triển	CT03064 1.26 TN.1	25	11-15	2-6	21/9-01/10	5	B9.302
104	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	NN01017 1.26 TN.1	27	11-15	2-6	07/9-25/9	5	B9.201
105	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	CT02060 1.26 TN.1	31	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B6.102
106	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	NN01016 1.26 TN.1	31	11-15	2-6	01/10-15/10	5	B8.203
107	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01002 1.26 TN.1	33	11-15	2-6	21/9-28/9	3	B9.202
108	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001 1.26 TN.1	34	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B6.103
109	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001 1.26 TN.1	35	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B8.301
110	ĐC01005	Tin học ứng dụng	ĐC01005_1.26_LR.1,2	38	1-10	T7, CN	19/9-03/10	9	B1.302, 303
111	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LS01002 1.26 LR.1	39	11-15	2-6	21/9-28/9	3	B9.101
112	TM01001	Triết học Mác-Lênin	TM01001 1.26 LR.1	40	1-10	T7, CN	19/9-04/10	9	B8.302
113	XH01001	Xã hội học đại cương	XH01001 1.26 LR.1	40	11-15	2-6	15/9-22/9	3	B6.104
114	ĐC01016	Kỹ thuật các môn điền kinh	ĐC01016 1.26 LR.1	48	1-10	T7, CN	16/9-26/9	0	B8.103
115	XD01001	Xây dựng Đảng	XD01001 1.26 LR.1	49	11-15	2-6	15/9-22/9	3	B8.301
116	CT01001	Chính trị học	CT01001 1.26 LR.1	58	11-15	2-6	21/9-28/9	2	B9.203
117	ĐC01020	Võ Thuật vovinam	ĐC01020 1.26 LR.1	58	1-10	T7, CN	16/9-26/9	0	B8.202
118	NP01001	Pháp luật đại cương	NP01001 1.26 LR.1	58	11-15	2-6	01/10-15/10	2	B8.301
119	CT01001	Chính trị học	CT01001 1.26 LR.2	59	11-15	2-6	21/9-28/9	2	B8.402

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Thời gian	Buổi Tự học	Phòng học
120	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	TG01004_1.26_LR.1	61	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B8.203
121	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	TT01002_1.26_LR.1	65	11-15	2-6	15/9-22/9	3	B8.203
122	XB01101	Tiếng Việt thực hành	XB01101_1.26_LR.1	68	11-15	2-6	07/9-14/9	3	B8.402
123	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LS01001_1.26_LR.1	79	1-10	T7, CN	03/10-17/10	5	B1.101
124	TM02515	Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh	TM02515_1.26_TN.1	2	11-15	2-6	07/9-16/9	0	MS Teams

T/L GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG



Trần Văn Thư